CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN

Vĩnh Phúc, tháng 03/2012

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - ĐIỀU KHOẢN CHUNG 4
Điều 1. Định nghĩa và Giải thích 4
Điều 2. Hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân 5
Điều 3. Tên Công ty, trụ sở và phạm vi hoạt động 6
Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh 6
Điều 5. Thời gian hoạt động 7
Điều 6. Mô hình, nguyên tắc tổ chức và hoạt động 7
Điều 7. Tên các cổ đông và cơ cấu góp vốn của Công ty 8
CHƯƠNG II - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY 9
Điều 8. Quyền tự chủ quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty 9
Điều 9. Quyền quản lý tài chính của Công ty 10
Điều 10. Nghĩa vụ quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 11
Điều 11. Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty 11
CHƯƠNG III - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG 12
Điều 12. Vốn điều lệ 12
Điều 13. Mục đích sử dụng của Vốn điều lệ 12
Điều 14. Chuyển quyền sở hữu tài sản 12
Điều 15. Định giá tài sản góp vốn 13
Điều 16. Các loại cổ phần 13
Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông 13
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 16
Điều 19. Cổ phiếu 16
Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông 18
Điều 21. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần 18
Điều 22. Phát hành Trái phiếu 20
Điều 23. Mua cổ phần, trái phiếu 20
Điều 24. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông 20
Điều 25. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty 21
Điều 26. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại 21
Điều 27. Trả cổ tức 22
Điều 28. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức 22
CHƯƠNG IV - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ 23
Điều 29. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty cổ phần 23
Điều 30. Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 31. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 32. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 33. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 34. Mời họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 36. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 37. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 28
Điều 38. Thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 40. Biên bản Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 41. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông 33

Điều 42. Hội đồng quản trị 33
Điều 43. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị 35
Điều 46. Cuộc họp Hội đồng quản trị 36
Điều 47. Biên bản họp Hội đồng quản trị 37
Điều 48. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị 38
Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 38
Điều 50. Giám đốc Công ty 39
Điều 51. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc 40
Điều 52. Công khai các lợi ích liên quan 40
Điều 53. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty 41
Điều 54. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận 41
Điều 55. Ban kiểm soát 42
Điều 56. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Ban kiểm soát 43
CHƯƠNG V - LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG 44
Điều 57. Lao động và tuyển dụng lao động 44
Điều 58. Tiền lương 44
Điều 59. Quyền và trách nhiệm của người lao động 44
CHƯƠNG VI - TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 45
Điều 60. Năm tài chính 45
Điều 61. Quyết toán và báo cáo tài chính 45
Điều 62. Thể lệ kế toán 46
Điều 63. Phân chia lợi tức cổ phần 46
Điều 64. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ 46
Điều 65. Giải quyết tranh chấp 46
CHƯƠNG VII - GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN 47
Điều 66. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty 47
Điều 67. Thủ tục giải thể Công ty 48
Điều 68. Phá sản 49
CHƯƠNG VIII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC 49
Điều 69. Điều khoản thi hành 49
Điều 70. Con dấu 49
Điều 71. Tuân thủ Pháp luật 49
Điều 72. Hiệu lực của điều lệ 49

Điều 42. Hội đồng quản trị 33
Điều 43. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị 35
Điều 46. Cuộc họp Hội đồng quản trị 36
Điều 47. Biên bản họp Hội đồng quản trị 37
Điều 48. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị 38
Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 38
Điều 50. Giám đốc Công ty 39
Điều 51. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc 40
Điều 52. Công khai các lợi ích liên quan 40
Điều 53. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty 41
Điều 54. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận 41
Điều 55. Ban kiểm soát 42
Điều 56. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Ban kiểm soát 43
CHƯƠNG V - LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG 44
Điều 57. Lao động và tuyển dụng lao động 44
Điều 58. Tiền lương 44
Điều 59. Quyền và trách nhiệm của người lao động 44
CHƯƠNG VI - TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 45
Điều 60. Năm tài chính 45
Điều 61. Quyết toán và báo cáo tài chính 45
Điều 62. Thể lệ kế toán 46
Điều 63. Phân chia lợi tức cổ phần 46
Điều 64. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ 46
Điều 65. Giải quyết tranh chấp 46
CHƯƠNG VII - GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN 47
Điều 66. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty 47
Điều 67. Thủ tục giải thể Công ty 48
Điều 68. Phá sản 49
CHƯƠNG VIII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC 49
Điều 69. Điều khoản thi hành 49
Điều 70. Con dấu 49
Điều 71. Tuân thủ Pháp luật 49
Điều 72. Hiệu lực của điều lệ 49

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN

Điều lệ của CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN (dưới đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty. Mọi hoạt động của Công ty đều phải tuân theo đúng những quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành và Điều lệ này.

Điều lệ này được các Cổ đông của Công ty cùng đồng ý và ký tên chấp thuận thông qua vào ngày 15/03/2012.

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Các văn bản hướng dẫn thi hành.

CHƯƠNG I - ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa và Giải thích

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được định nghĩa và giải thích như sau:

1.1 "**Công ty**" hoặc "**Công ty cổ phần**" có nghĩa là Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn.

1.2 "**Cổ đông**" là thể nhân hoặc pháp nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.

1.3 "**Cổ đông sáng lập**" là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ tổ chức và hoạt động đầu tiên của Công ty.

1.4 "**Cổ phần**" là các phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành Vốn điều lệ của Công ty.

1.5 "**Cổ phiếu**" là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sở hữu cổ phiếu đối với tài sản hoặc vốn của Công ty.

1.6 "**Trái phiếu**" là chứng chỉ nhận nợ của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu do Công ty phát hành dưới các hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật.

1.7 "**Cổ tức**" là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận của Công ty sau khi đã trừ các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác và các khoản chi phí hợp lệ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

1.8 "**Vốn điều lệ**" là số vốn do tất cả cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ.

1.9 "**Đại hội đồng cổ đông**"có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Công ty bao gồm các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền cao nhất của Công ty.

1.10 "**Hội đồng quản trị**" là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

1.11 "**Người có liên quan**" trong bản Điều lệ này được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

1.12 "**Người quản lý**" trong bản Điều lệ này là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác trong Công ty được xác định tại từng thời điểm.

1.13 "**Điều lệ**" là Bản Điều lệ này do các Cổ đông thông qua và các bản sửa đổi, bổ sung của Bản Điều lệ này theo quy định của Pháp luật hiện hành.

1.14 "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

1.15 "**Pháp luật**" có nghĩa là tất cả các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quy định, Thông tư, Quyết định và các văn bản Pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty.

1.16 Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

Điều 2. Hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân

2.1 Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp, trong đó các Cổ đông chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi cổ phần nắm giữ trong Công ty.

2.2 Công ty cổ phần Vĩnh Sơn:

a. Có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc, ngân hàng.

b. Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó.

c. Hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 3. Tên Công ty, trụ sở và phạm vi hoạt động

3.1 Tên công ty:

a. Tên Công ty bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN**

b. Tên Công ty bằng tiếng Anh: **VINH SON JOINT STOCK COMPANY**

c. Tên Công ty viết tắt: **VINHSON JSC**

3.2 Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số nhà 103, đường Nguyễn Văn Linh, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

3.3 Phạm vi hoạt động: Công ty hoạt động trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Công ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và ngoài nước theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

4.1 Mục tiêu: Kinh doanh có hiệu quả, huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, bảo đảm phát triển bền vững luôn nâng cao giá trị Công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, Công ty, nhà đầu tư và người lao động.

4.2 Ngành nghề kinh doanh:

Công ty kinh doanh những ngành nghề sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành (theo phân ngành kinh tế quốc dân)
1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ môi giới nhà đất; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở.	6810 (*chính*)
2	a. Sản xuất hàng dệt may xuất khẩu; b. Xây dựng công trình nhà ở và kinh doanh nhà ở; c. Sản xuất thiết bị gia đình; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ; d. Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, công nghiệp, cơ sở hạ tầng; e. Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng ăn uống; f. Dịch vụ vui chơi giải trí và các hoạt động thể thao: sân golf, tennis, bể bơi; g. Khai thác, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;	

	h. Khai thác, chế biến: đá xây dựng, đá mỹ nghệ.	
3	Phá dỡ	4311
4	Chuẩn bị mặt bằng	4312
5	Lắp đặt hệ thống điện	4321
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
7	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
8	Xây dựng nhà các loại	4100
9	Thi công, xây dựng các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh	Nghị định 104/2010/NĐ-CP ngày11/10/2010
10	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
11	Bốc xếp hàng hóa	5224
12	Dịch vụ quản lý Bất động sản	Luật Kinh doanh Bất động sản 2006
13	Dịch vụ tư vấn Bất động sản	Luật Kinh doanh Bất động sản 2006
14	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
15	Khai thác gỗ	0221
16	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
17	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

Khi cần thiết Đại hội đồng cổ đông Công ty sẽ quyết định việc thay đổi hay mở rộng các lĩnh vực hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 5. Thời gian hoạt động

Công ty sẽ chỉ chấm dứt thời hạn hoạt động khi bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 6. Mô hình, nguyên tắc tổ chức và hoạt động

6.1 Mô hình tổ chức

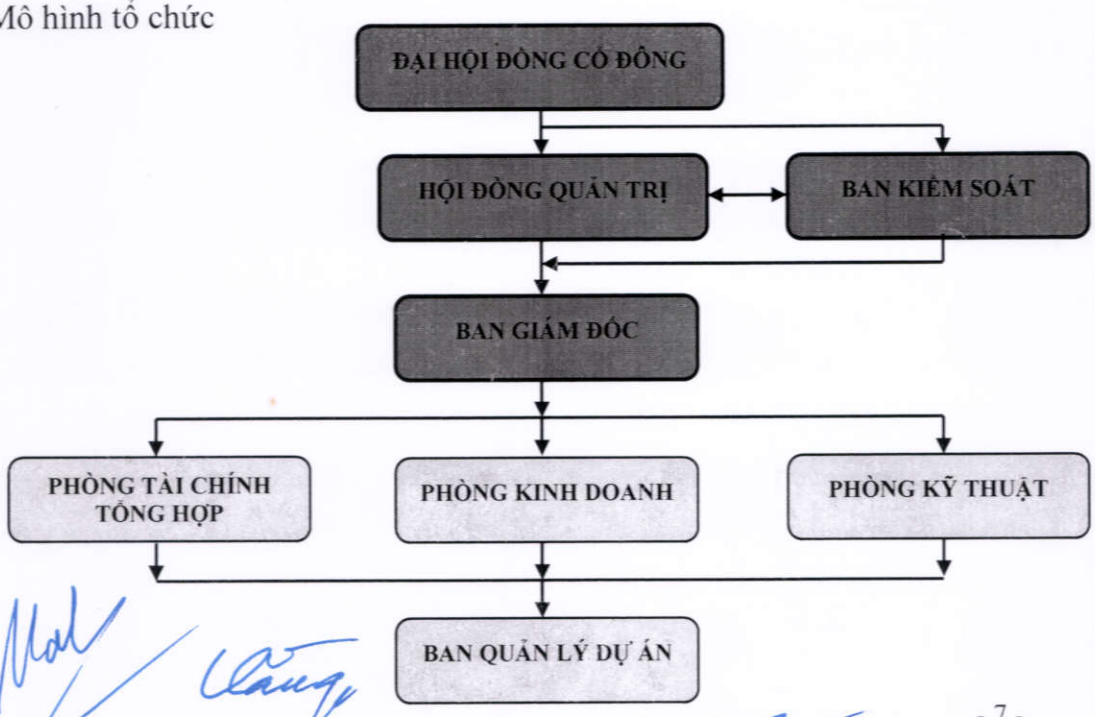

6.2 Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

a. Công ty tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng Pháp luật.

b. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông.

c. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.

d. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và là người điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

e. Các phòng ban chức năng sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động.

Điều 7. Tên các cổ đông và cơ cấu góp vốn của Công ty

7.1 **Tên các cổ đông của Công ty**

a. Bà **Dương Thị Thanh Hằng**

Sinh ngày: 24/09/1956 Giới tính: Nữ
Chứng minh nhân dân số: 011796699
Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội Ngày cấp: 05/03/2009
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 41, Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Chỗ ở hiện tại: Số 41, Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

b. Ông **Nguyễn Minh Đức**

Sinh ngày: 13/10/1944 Giới tính: Nam
Chứng minh nhân dân số: 010064419
Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội Ngày cấp: 12/01/2005
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 30 Hàm Long, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chỗ ở hiện tại: Số 27A4D Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

c. Bà **Dương Thị Thanh**

Sinh ngày: 27/04/1954 Giới tính: Nữ
Chứng minh nhân dân số: 010340238
Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội Ngày cấp: 19/03/2007
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 47, Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng,

quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
Chỗ ở hiện tại: Số 47, Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

d. **Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL)**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100109106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/7/2010.

Địa chỉ trụ sở chính: số 1 phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền quản lý phần vốn góp
Ông: Vũ Văn Thuần Giới tính: Nam
Ngày sinh: 19/08/1957
Số chứng minh sỹ quan: 83017387
Nơi cấp: Tổng cục Chính trị Ngày cấp: 15/12/2009
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 95, ngõ 84, Ngọc Khánh, Giảng Võ, Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Chỗ ở hiện tại: Số 95, ngõ 84, Ngọc Khánh, Giảng Võ, Ba Đình, thành phố Hà Nội.

7.2 **Cơ cấu góp vốn của Công ty**

Vốn Điều lệ: 1.150.000.000.000 đồng (một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng) theo quy định tại Điều 12.1 dưới đây. Cơ cấu sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần	Trị giá (VNĐ)
1	Bà **Dương Thị Thanh Hằng**	49,28	5.667.200	566.720.000.000
2	Ông **Nguyễn Minh Đức**	5,12	588.800	58.880.000.000
3	Bà **Dương Thị Thanh**	9,60	1.104.000	110.400.000.000
4	**Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL)**	36,00	4.140.000	414.000.000.000
	Tổng	100	11.500.000	1.150.000.000.000

CHƯƠNG II - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8. Quyền tự chủ quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty

8.1 Công ty có quyền quản lý sử dụng vốn của các cổ đông đóng góp, đất đai và các nguồn lực khác để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo luật định.

8.2 Công ty có quyền lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn phù hợp với quy định của Pháp luật.

8.3 Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty; được quyền phân chia và điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc nếu có đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

8.4 Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

8.5 Được đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước và ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

8.6 Kinh doanh những ngành nghề Nhà nước không cấm theo đăng ký kinh doanh của Công ty, kinh doanh những ngành nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bổ sung.

8.7 Tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước. Được trực tiếp xuất, nhập khẩu theo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty và phù hợp với quy định hiện hành của Pháp luật.

8.8 Quyết định giá mua, giá bán vật tư, nguyên liệu sản phẩm và dịch vụ chủ yếu, trừ những dịch vụ và sản phẩm do Nhà nước định giá.

8.9 Được quyền bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo quy định của Pháp luật.

8.10 Đầu tư, liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của Pháp luật với mục đích phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

8.11 Được tuyển dụng, thuê mướn sử dụng lao động, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, quyết định mức lương trên cơ sở cống hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và các quy định khác của Pháp luật.

Điều 9. Quyền quản lý tài chính của Công ty

9.1 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi.

9.2 Thanh lý tài sản, nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không dùng đến hoặc chưa dùng hết công suất.

9.3 Phát hành, chuyển nhượng, bán các cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp luật, được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty tại các Ngân hàng Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của Pháp luật. Công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

9.4 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 10. Nghĩa vụ quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

10.1 Đăng ký kinh doanh và kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng về Pháp luật và sản phẩm dịch vụ do Công ty thực hiện.

10.2 Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường.

10.3 Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký kết với khách hàng.

10.4 Tìm kiếm công việc phù hợp với năng lực của Công ty.

10.5 Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng thoả ước lao động tập thể và các quy chế khác.

10.6 Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy.

10.7 Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các vấn đề liên quan khác định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Nhà nước, của Đại hội đồng cổ đông và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo đó.

10.8 Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

10.9 Không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển, tạo được lợi nhuận cao.

Điều 11. Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty

11.1 Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ; hạch toán, kế toán – thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Pháp luật quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty.

11.2 Bảo toàn và phát triển vốn.

11.3 Thực hiện các khoản phải thu và các khoản phải trả ghi trong bảng cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm thành lập.

11.4 Công bố công khai các báo cáo tài chính hàng năm; đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty.

11.5 Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách theo quy định của Pháp luật.

11.6 Công ty có trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn Điều lệ của Công ty.

CHƯƠNG III - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 12. Vốn điều lệ

12.1 Vốn điều lệ Công ty: 1.150.000.000.000VNĐ (một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam). Vốn Điều lệ của Công ty được chia làm 11.500.000 (mười một triệu năm trăm nghìn) cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 100.000VNĐ (một trăm nghìn đồng Việt Nam).

12.2 Tăng, giảm vốn điều lệ:

a. Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty nếu thấy cần thiết thông qua việc: tích luỹ lợi nhuận mà Công ty thu được, các cổ đông đầu tư vốn bổ sung, phát hành thêm cổ phiếu gọi thêm các cổ đông mới.

b. Việc giảm vốn điều lệ Công ty do Đại hội cổ đông quyết định trên cơ sở vốn còn lại của Công ty nhưng vẫn đảm bảo Công ty hoạt động bình thường và tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 13. Mục đích sử dụng của Vốn điều lệ

13.1 Thuê mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

13.2 Mua sắm tài sản cố định và trang thiết bị cần thiết cho hoạt động của Công ty.

13.3 Đầu tư dự án, cung cấp vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

13.4 Các hình thức sử dụng khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Pháp luật.

Điều 14. Chuyển quyền sở hữu tài sản

Cổ đông Công ty phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho Công ty theo quy định sau đây:

14.1 Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho Công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14.2 Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ họ tên và địa chỉ trụ sở chính của Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của Công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

14.3 Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang Công ty.

Điều 15. Định giá tài sản góp vốn

15.1 Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do Công ty và người góp vốn thoả thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và Công ty chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của Công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

Điều 16. Các loại cổ phần

Cổ phần của Công ty bao gồm các loại sau:

16.1 Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết. Hiện tại, tổng số cổ phần của Công ty là 11.500.000 (mười một triệu năm trăm nghìn) cổ phần đều là cổ phần phổ thông.

16.2 Cổ phần ưu đãi khác: Tùy theo tình hình thị trường tài chính, tùy theo nhu cầu tài trợ và sử dụng vốn của Công ty, Hội đồng quản trị có thể kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông để quyết định phát hành thêm một số cổ phần ưu đãi khác như: cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác cùng với các phương cách áp dụng. Quyền của các cổ phần ưu đãi này (nếu có) sẽ được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

16.3 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

16.4 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông

17.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự hoặc cử đại diện theo ủy quyền tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

b. Được nhận cổ tức hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ trong Công ty.

d. Được tự do chuyển nhượng, để lại thừa kế hoặc cầm cố cổ phần nắm giữ trong Công ty theo Điều lệ và theo quy định Pháp luật hiện hành.

e. Có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

f. Có quyền xem xét, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ phải thực hiện và hoàn trả cho các Cổ đông ưu đãi (nếu có) theo quy định của Pháp luật.

h. Được thông tin thường xuyên và đột xuất về tình hình hoạt động của Công ty; được yêu cầu Hội đồng Quản trị cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh có liên quan đến quyền lợi cổ đông.

i. Các quyền khác quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

17.2 Cổ đông và nhóm cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có các quyền:

a. Đề cử người tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng văn bản.

b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

c. Yêu cầu triệu tập hoặc triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (6) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa

chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

17.3 Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát quy định tại Điều 17.2.a được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị: Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử hai (2) thành viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử ba (3) thành viên Hội đồng quản trị.

b. Đề cử người vào Ban kiểm soát: Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử một (1) thành viên Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử hai (2) thành viên Ban Kiểm soát.

17.4 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của Cổ đông.

b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ đông tại Công ty.

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện.

e. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền.

f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ đông.

Công ty sẽ gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

18.1 Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

18.2 Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.

18.3 Chấp hành, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

18.4 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

18.5 Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm Pháp luật.

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 19. Cổ phiếu

19.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần.

d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu.

e. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên.

f. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.

g. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

h. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

i. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

19.2 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.

19.3 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu huỷ.

b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười (10) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp sổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

19.4 Công ty sẽ phát hành các Cổ phiếu, bao gồm Cổ phiếu có ghi tên hoặc không ghi tên, gồm các loại:

a. Cổ phiếu mệnh giá 1 cổ phần;

b. Cổ phiếu mệnh giá 10 cổ phần;

c. Cổ phiếu mệnh giá 50 cổ phần;

d. Cổ phiếu mệnh giá 100 cổ phần;

e. Cổ phiếu mệnh giá 500 cổ phần; và

f. Cổ phiếu mệnh giá 1000 cổ phần.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

20.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

20.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức.

e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

20.3 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

20.4 Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 21. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

21.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.

b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.

c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

21.2 Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b. Thông báo phải có họ, tên địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.

c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

d. Nếu phiếu đăng ý mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

21.3 Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 20.2 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký của cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

21.4 Sau khi cổ phần được bán, Công ty sẽ phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều 20.2 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

21.5 Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên

quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

21.6 Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 22. Phát hành Trái phiếu

22.1 Công ty có quyền phát hành Trái phiếu hoặc Trái phiếu chuyển đổi hoặc các loại giấy tờ ghi nợ khác theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ của Công ty khi cần huy động vốn nhằm bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Công ty để phát triển kinh doanh.

22.2 Hội đồng quản trị quyết định loại Trái phiếu ngoại trừ Trái phiếu chuyển đổi, tổng giá trị Trái phiếu phát hành, phương thức phát hành và thời điểm phát hành nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất kèm theo các tài liệu giải trình về việc phát hành Trái phiếu.

22.3 Công ty thừa nhận quyền chuyển nhượng, cầm cố và thừa kế của các chủ nợ sở hữu Trái phiếu do Công ty phát hành. Việc chuyển nhượng, cầm cố và thừa kế phải tuân theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 23. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, Trái phiếu của Công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 24. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

24.1 Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

24.2 Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 24.1 với giá thị trường trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 25. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

25.1 Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

25.2 Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 25.3 của Điều lệ này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

25.3 Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo phải có tên địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Thông báo phải được gửi đến các cổ đông bằng phương thức đảm bảo đến được các cổ đông trong thời hạn nói trên.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 26. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

26.1 Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

26.2 Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

26.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

26.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 27. Trả cổ tức

27.1 Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

27.2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

27.3 Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

27.4 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 28. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 26 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 27 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG IV - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 29. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty cổ phần

29.1 Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát.

29.2 Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm cả Giám đốc công ty.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

30.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty cổ phần.

30.2 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty.

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản và/hoặc các giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty.

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.

h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty.

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.

j. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 31. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

31.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

31.2 Sau khi kết thúc một năm tài chính, Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên vào ngày 30 tháng 3 năm sau. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a. Báo cáo tài chính hằng năm;

b. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;

c. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc;

d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

e. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

31.3 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

b. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định tại Điều 43 của Điều lệ này.

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17.2 của Điều lệ này.

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

31.4 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điều 31.3.b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 31.3.c và Điều 31.3.d của Điều lệ này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

31.5 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31.4 của Điều lệ này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

31.6 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31.5 của Điều lệ này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17.2 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền nhưng không có nghĩa vụ đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp.

31.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Pháp luật.

Điều 32. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

32.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

32.2 Trong trường hợp Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo các quy định của luật áp dụng cho chứng khoán và thị trường chứng khoán.

32.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

32.4 Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

33.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

33.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17.2 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất ba (3) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào trương trình họp.

33.3 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Điều 33.2 nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

33.4 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Điều 33.2 vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 33.3; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 34. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

34.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (7) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp.

34.2 Kèm theo thông báo mời họp có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu Công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

35.1 Cổ đông là cá nhân sở hữu một (1) cổ phần trở lên có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

35.2 Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại Điều 30.3 của Điều lệ thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

35.3 Việc uỷ quyền cho đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp.

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông là người được uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

35.4 Trừ trường hợp quy định tại Điều 35.5 của Điều lệ, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

b. Người được uỷ quyền chấm dứt việc uỷ quyền.

35.5 Quy định tại Điều 35.3 của Điều lệ không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Điều 35.4 của Điều lệ chậm nhất hai mươi tư (24) giờ trước khi khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

35.6 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 36. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

36.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

36.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 36.1 của Điều lệ thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

36.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 36.2 của Điều lệ thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

36.4 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ.

Điều 37. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

37.1 Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi đảm bảo việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

37.2 Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp.

b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất sẽ làm chủ toạ cuộc họp.

c. Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

d. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp.

37.3 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

37.4 Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

37.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

37.6 Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc, được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong tường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

37.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác.

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

37.8 Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.

b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự họp, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba (3) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

37.9 Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông bầu người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó đều không bị ảnh hưởng.

Điều 38. Thông qua nghị quyết,quyết định của Đại hội đồng cổ đông

38.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

38.2 Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.

b. Thông qua định hướng phát triển Công ty.

c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán.

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.

g. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

38.3 Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

b. Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

38.4 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thực tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

38.5 Trường hợp thông qua nghị quyết, quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

38.6 Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thực lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

39.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

39.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

39.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu, liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

39.6 Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

39.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

39.8 Các quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Biên bản Đại hội đồng cổ đông

40.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Chương trình và nội dung cuộc họp.

d. Chủ toạ và thư ký.

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết. Trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h. Các quyết định đã được thông qua.

i. Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

40.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

40.3 Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 41. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc có quyền yêu cầu toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

41.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

41.2 Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 42. Hội đồng quản trị

42.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

42.2 Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.

d. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 25.1 của Điều lệ này.

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư hoặc bán số tài sản và/ hoặc các giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay cho vay và hợp đồng khác ngoài các hợp đồng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

i. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng năm của Công ty.

j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

m. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

n. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

o. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

42.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

42.4 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 43. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

43.1 Hội đồng quản trị có năm (5) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Số Thành viên của Hội đồng quản trị có thể tăng giảm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nhưng không vượt quá 11 người. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

43.2 Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

43.3 Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

44.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và kinh doanh sau đây:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b. Là cổ đông cá nhân sở hữu số cổ phần tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị

45.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu bởi Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị.

45.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và Chủ toạ các cuộc họp Hội đồng quản trị.

c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị dưới hình thức khác.

d. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

e. Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông.

f. Uỷ quyền cho thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình khi vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ.

g. Quy định phương pháp làm việc trong Hội đồng quản trị và phân công công tác của các thành viên.

45.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại chọn một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 46. Cuộc họp Hội đồng quản trị

46.1 Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

46.2 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường, hay theo đề nghị của Ban kiểm soát, của ít nhất hai (2) thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm, hay của Giám đốc. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.

46.3 Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

46.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.

b. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị.

c. Các trường hợp khác do điều kiện Công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

46.5 Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Điều 46.4 của Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

46.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (5) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp, được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử, hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

46.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến Giám đốc, các thành viên Ban kiểm soát như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Giám đốc, các thành viên Ban kiểm soát không là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

46.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (1) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

46.9 Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Điều 46.8 không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong mười năm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

46.10 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 47. Biên bản họp Hội đồng quản trị

47.1 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.

b. Mục đích, chương trình và nội dung họp.

c. Thời gian, địa điểm họp.

d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do.

e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.

f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.

g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, những thành viên không tán thành và không có ý kiến.

h. Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

47.2 Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ chính của Công ty.

47.3 Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 48. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

48.1 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

48.2 Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

49.1 Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này.

b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

c. Có đơn xin từ chức.

49.2 Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 49.1 của Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

49.3 Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 50. Giám đốc Công ty

50.1 Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và được sự uỷ nhiệm đủ quyền hạn cần thiết để thi hành các quyết định của Hội đồng quản trị. Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Giám đốc của Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

50.2 Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

50.3 Tiêu chuẩn của Giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Doanh nghiệp.

50.4 Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.

b. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

f. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc.

g. Tuyển dụng lao động.

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

i. Ký hợp đồng nhân danh công ty với các tổ chức, cá nhân khác.

k. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

50.5 Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 51. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

51.1 Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

51.2 Thù lao, tiền lượng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền lương. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c. Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

51.3 Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 52. Công khai các lợi ích liên quan

52.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề, kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

b. Tên, địa chỉ, trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn Điều lệ.

52.2 Việc kê khai quy định tại Điều 52.1 trên phải được thực hiện trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan, việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

52.3 Việc kê khai quy định tại Điều 52.1 và Điều 52.2 của Điều lệ này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

52.4 Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận, nếu thực hiện mà không khai báo hoặc được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 53. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

53.1 Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty, không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối, thông báo này được niêm yết tại trụ sở và chi nhánh của Công ty.

53.2 Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Điều 53.1 trên thì Hội đồng quản trị và Giám đốc không được tăng lương, trả lương khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

53.3 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 54. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

54.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những Người có liên quan của họ.

b. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc.

c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc.

54.2 Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

54.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng về giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Điều 54.2 trên. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng được giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

54.4 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được giao hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Điều 54.2 và Điều 54.3 của Điều lệ này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 55. Ban kiểm soát

55.1 Ban kiểm soát của Công ty có ba (3) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và bãi miễn, trong đó có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên có chuyên môn về kế toán. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (5) năm. Trưởng Ban kiểm soát do các thành viên Ban kiểm soát bầu ra.

55.2 Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện.

55.3 Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty.

55.4 Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật về những sai phạm của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

55.4 Trong trường hợp chưa kết thúc nhiệm kỳ có khuyết kiểm soát viên, Đại hội đồng cổ đông gần nhất phải bầu bổ sung cho đủ tổng số.

55.5 Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 127 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 56. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Ban kiểm soát

56.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

56.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

56.3 Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (6) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác của Hội đồng quản trị; trình báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (6) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

56.4 Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu theo quy định tại Điều 17.2 của Điều lệ này.

56.5 Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17.2 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện việc kiểm tra trong vòng bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

56.6 Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

56.7 Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

56.8 Kiểm soát viên sẽ phải chịu trách nhiệm khi bỏ qua không sử dụng những quyền hạn và phương tiện theo thẩm quyền để ngăn chặn những sự kiện mình biết sẽ gây thiệt hại cho Công ty.

56.9 Trưởng Ban kiểm soát có thể yêu cầu Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường khi xét thấy cần thiết.

56.10 Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc cùng các cán bộ quản lý khác của Công ty phải cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

56.11 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều 53 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đó và có giải pháp khắc phục hậu quả.

56.12 Thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao và đài thọ các chi phí cần thiết và hợp lý theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Chi phí cho hoạt động của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.

56.13 Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

56.14 Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.

CHƯƠNG V - LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

Điều 57. Lao động và tuyển dụng lao động

57.1 Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động thực hiện theo Bộ Luật lao động; thoả ước lao động tập thể và nội dung hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc với người lao động.

57.2 Hội đồng quản trị aand định mức tối đa tổng số lao động và quỹ lương của Công ty. Giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và phù hợp theo qui định của Bộ Luật lao động.

57.3 Trong quá trình hoạt động, xét thấy cần bổ sung lao động, Công ty sẽ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và có khả năng hoàn thành công việc mà Công ty cần (tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc, Công ty sẽ cụ thể hoá khi có nhu cầu tuyển dụng).

Điều 58. Tiền lương

Tiền lương và các khoản phụ cấp, tiền thưởng đối với người lao động được trả theo năng suất chất lượng và hiệu quả công việc của từng lao động phù qui định hiện hành của Pháp luật lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

Điều 59. Quyền và trách nhiệm của người lao động

59.1 Người lao động trong Công ty được hưởng quyền lợi theo qui định của bản Điều lệ này, nội qui lao động và bản thoả ước lao động tập thể hợp pháp của Công ty đã đăng ký tại cơ quan lao động địa phương theo qui định của Pháp luật lao động.

59.2 Người lao động được thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các quyền lợi khác theo quy định của Pháp luật lao động.

59.3 Người lao động có nghĩa vụ chấp hành Điều lệ, nội quy lao động và các quy chế của Công ty có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động. Đối với những người vi phạm kỷ luật lao động, Giám đốc Công ty có quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất theo nội quy lao động của Công ty và phù hợp với quy định của Pháp luật lao động.

CHƯƠNG VI - TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 60. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 61. Quyết toán và báo cáo tài chính

61.1 Cuối mỗi năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo vào ngày 30 tháng 3 năm sau, gồm các loại báo cáo sau:

a. Báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty.

b. Báo cáo tài chính.

c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.

Trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán.

61.2 Các báo cáo và tài liệu quy định tại Điều 61.1 trên đây phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

61.3 Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất bảy (7) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

61.4 Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất một (1) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều 61 này trong thời gian hợp lệ.

Điều 62. Thể lệ kế toán

Thể lệ kế toán Công ty căn cứ vào Luật kế toán của Việt Nam và quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Hội đồng quản trị bổ nhiệm kế toán trưởng.

Điều 63. Phân chia lợi tức cổ phần

63.1 Công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này; và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

63.2 Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm duyệt danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được nhận, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức và thông báo về việc chi trả cổ tức đến các Cổ đông chậm nhất là mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện việc chi trả này.

63.3 Thông báo trả cổ tức phải có các nội dung sau:

a. Tên Công ty.

b. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMTND của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ đông là tổ chức.

c. Số lượng cổ phần của Cổ đông.

d. Mức Cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số Cổ tức mà Cổ đông đó nhận.

e. Thời điểm và phương thức trả Cổ tức.

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

63.5 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa hai thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 64. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ

Trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định trích từ quỹ dự trữ để bù đắp hoặc chuyển các khoản lỗ sang năm tài chính tiếp theo.

Điều 65. Giải quyết tranh chấp

65.1 Giám đốc của Công ty là người đại diện của Công ty trước pháp luật trong các vụ tranh chấp, các hoạt động tố tụng của Công ty.

65.2 Giải quyết tranh chấp nội bộ

Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a. Cổ đông với Công ty; hoặc

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (6) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG VII - GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 66. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty

66.1 Công ty chỉ giải thể trong các trường hợp sau:

a. Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ mà không gia hạn thêm.

b. Mục tiêu của Công ty không thể thực hiện hoặc không có lợi.

c. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể, tách ra hoặc sáp nhập.

d. Quyết định của toà án đình chỉ hoạt động.

e. Không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục.

f. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

66.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 67. Thủ tục giải thể Công ty

Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định sau đây:

67.1 Thông qua quyết định giải thể Công ty, Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

b. Lý do giải thể.

c. Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể.

d. Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

67.2 Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công ty.

67.3 Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà Pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông bảo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

67.4 Xử lý tài sản khi Công ty giải thể:

Sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý, tài sản Công ty được trang trải theo thứ tự ưu tiên sau:

a. Hoàn trả các khoản tiền lương, bảo hiểm xã hội mà Công ty còn nợ người lao động.

b. Trang trải các khoản nợ ngân sách Nhà nước theo chế độ hiện hành.

c. Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty có thế chấp.

d. Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty không thế chấp.

e. Phần còn lại chia các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần.

Điều 68. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

CHƯƠNG VIII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 69. Điều khoản thi hành

Công ty chính thức thành lập và hoạt động sau khi đã hoàn tất mọi thủ tục thành lập Công ty và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 70. Con dấu

70.1 Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất tại Bộ công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền.

70.2 Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm sử dụng và quản lý con dấu theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 71. Tuân thủ Pháp luật

Những nội dung không được ghi trong bản điều lệ này sẽ được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hiện hành.

Điều 72. Hiệu lực của điều lệ

72.1 Bản điều lệ này gồm tám (08) chương, bảy mươi hai (72) điều, được thành lập thành năm (05) bản có giá trị ngang nhau và được Đại hội đồng cổ đông của Công ty nhất trí thông qua ngày 15 tháng 03 năm 2012 tại trụ sở chính của Công ty và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được các Cổ đông sáng lập của Công ty thông qua và thay thế bản Điều lệ ký ngày 5 tháng 10 năm 2009 và các bản sửa đổi bổ sung trước đó.

a. Bốn (04) bản gửi cho các cổ đông của Công ty, mỗi cổ đông giữ một (01) bản.

b. Một (01) bản lưu tại Công ty.

72.2 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị Công ty ký mới có giá trị.

72.3 Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÁC CỔ ĐÔNG KÝ TÊN

Bà Dương Thị Thanh Hằng

Ông Nguyễn Minh Đức

Tập đoàn Viễn thông Quân đội
Người đại diện quản lý phần vốn góp

Bà Dương Thị Thanh

Ông Vũ Văn Thuần

PHỤ LỤC

Số:1401/2015./VS-PLSĐĐL

(Ban hành kèm Nghị quyết số 46/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29./ 6./2015. của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn)

Điều 1. Sửa đổi Điều 7 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn như sau:

7.1 Tên các Cổ đông của Công ty

a. Ông **Nguyễn Minh Đức**
Sinh ngày 13/10/1944 Giới tính: Nam
Chứng minh thư nhân dân số: 010064419
Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội Ngày cấp: 12/1/2005
Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Số 30 Hàm Long, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chỗ ở hiện tại: Số 27A4D Phương Mai, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

b. Bà **Dương Thị Thanh**
Sinh ngày 27/4/1954 Giới tính: Nữ
Chứng minh thư nhân dân số: 010340238
Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội Ngày cấp: 19/3/2007
Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: 47 Lê Quý Đôn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chỗ ở hiện tại: 47 Lê Quý Đôn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội

c. **Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL)**
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100109106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/7/2010, thay đổi lần 6 ngày 25/11/2014
Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 đường Nguyễn Hữu Dực, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp: Ông **Trần Quang Hưng**
Sinh ngày 5/11/1973 Giới tính: Nam
Chứng minh thư nhân dân số: 14014318
Nơi cấp: Tổng cục Chính trị Ngày cấp: 15/11/2014
Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Số 37 ngõ 14/31 Pháo Đài Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội
Chỗ ở hiện tại: Số 37 ngõ 14/31 Pháo Đài Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

7.2 Cơ cấu góp vốn của Công ty

Vốn Điều lệ: 1.150.000.000.000 đồng (*Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng./.*) theo quy định tại Điều 12.1 dưới đây

Cơ cấu sở hữu như sau:

STT	Tên Cổ đông	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số Cổ phần	Trị giá (VNĐ)
1.	Nguyễn Minh Đức	51,09	5.875.350	587.535.000.000
2.	Dương Thị Thanh	9,01	1.036.150	103.615.000.000
3.	Tập đoàn Viễn thông Quân đội	39,9	4.588.500	458.850.000.000
Tổng		**100**	**11.500.000**	**1.150.000.000.000**

Điều 2. Hiệu lực:

Phụ lục này được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau và được Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn nhất trí thông qua ngày …/ …/ 20… tại trụ sở chính của Công ty;

Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày được các Cổ đông ký xác nhận thông qua;

Phụ lục này là một phần không thể tách rời và có giá trị thay thế toàn bộ các nội dung đã được sửa đổi của Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn ký ngày 15/3/2012.

CÁC CỔ ĐÔNG KÝ TÊN

Nguyễn Minh Đức

Dương Thị Thanh

Tập đoàn Viễn thông Quân đội
Đại diện quản lý phần vốn góp

Trần Quang Hưng